

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 65

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho đông lạnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60859962/17793248/LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được trình bày từ trang 4 đến trang 65 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.198.284.789.086	6.684.971.490.915
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	882.569.806.487	492.170.967.436
111	1. Tiền		758.136.788.065	420.170.967.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		124.433.018.422	72.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		118.000.000.000	32.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	118.000.000.000	32.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.109.357.563.560	2.958.722.688.992
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	3.269.416.978.372	2.547.730.047.864
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	860.185.292.942	166.393.094.213
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.100.000.000	8.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	300.292.291.274	523.533.095.727
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8,9	(328.636.999.028)	(287.033.548.812)
140	IV. Hàng tồn kho	10	4.804.377.563.320	2.951.989.263.039
141	1. Hàng tồn kho		4.813.102.967.213	2.955.800.375.239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.725.403.893)	(3.811.112.200)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		283.979.855.719	250.088.571.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.122.431.100	8.941.614.375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		233.112.922.923	213.353.300.658
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	32.744.501.696	27.793.656.415

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.539.439.759.078	2.323.957.833.456
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		336.955.842.662	373.700.242.832
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	336.084.903.990	372.829.304.160
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	870.938.672	870.938.672
220	II. Tài sản cố định		1.197.312.089.587	949.618.670.903
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.086.038.153.249	859.229.713.314
222	Nguyên giá		2.169.188.096.788	1.623.029.010.371
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.083.149.943.539)	(763.799.297.057)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	111.273.936.338	90.388.957.589
228	Nguyên giá		121.151.488.892	97.702.398.783
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.877.552.554)	(7.313.441.194)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		333.045.063.278	264.400.516.569
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	333.045.063.278	264.400.516.569
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	403.686.320.264	535.884.880.981
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		391.046.320.264	526.644.880.981
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.330.400.000	41.930.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		268.440.443.287	200.353.522.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	170.086.822.843	113.834.588.197
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.4	69.028.152.627	86.518.933.974
269	3. Lợi thế thương mại	17	29.325.467.817	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.737.724.548.164	9.008.929.324.371

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.471.396.462.883	6.155.616.786.288
310	I. Nợ ngắn hạn		8.685.545.132.195	5.442.591.814.348
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.650.657.706.694	895.202.832.917
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	371.198.599.833	187.537.324.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	31.856.474.858	21.166.435.686
314	4. Phải trả người lao động	20	50.569.757.091	34.245.238.417
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	148.997.079.458	151.082.389.007
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	118.107.702.453	120.352.441.287
320	7. Vay ngắn hạn	24	6.277.360.617.328	4.034.673.920.333
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.797.194.480	(1.668.767.447)
330	II. Nợ dài hạn		785.851.330.688	713.024.971.940
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.125.000.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	1.030.000.000	-
338	3. Vay dài hạn	24	761.255.554.861	697.139.120.375
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	21.440.775.827	15.885.851.565
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.266.328.085.281	2.853.312.538.083
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	3.266.328.085.281	2.853.312.538.083
411	1. Vốn cổ phần		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	194.793.779.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		214.573.313.585	229.676.579.537
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		506.074.931.687	616.948.927.132
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		446.674.921.114	326.395.933.479
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		59.400.010.573	290.552.993.653
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	590.963.131.068	491.968.582.473
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.737.724.548.164	9.008.929.324.371

Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	7.128.474.818.640	6.985.499.687.732
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(78.768.044.139)	(56.732.191.689)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	7.049.706.774.501	6.928.767.496.043
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(6.520.562.410.002)	(6.324.822.260.297)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		529.144.364.499	603.945.235.746
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	20.192.989.812	69.859.029.183
22	7. Chi phí tài chính	31	(167.974.497.317)	(134.382.127.068)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(135.334.695.358)	(122.026.004.253)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	29	22.437.952.177	(3.490.118.825)
25	9. Chi phí bán hàng	30	(208.375.930.249)	(252.911.184.180)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(74.847.226.269)	(97.574.162.879)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		120.577.652.653	185.446.671.977
31	12. Thu nhập khác		12.968.566.900	86.885.628.612
32	13. Chi phí khác		(1.572.545.319)	(3.351.723.881)
40	14. Lợi nhuận khác		11.396.021.581	83.533.904.731
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		131.973.674.234	268.980.576.708
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.2	(22.363.106.660)	(17.862.155.504)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.4	(18.866.151.947)	(9.665.424.622)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		90.744.415.627	241.452.996.582
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		74.944.927.804	144.291.807.520
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.799.487.823	97.161.189.062
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	447	1.093
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	447	1.093

Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

M.S.D.N. 200507529-GT.C.Đ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÙNG VƯƠNG
Đương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Lợi nhuận kế toán trước thuế		131.973.674.234	268.980.576.708
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 17	65.666.843.398	61.024.353.547
03	Các khoản dự phòng		25.118.530.838	47.823.666.977
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.559.752.396	(7.008.227.609)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		38.128.130.049	(113.617.709.982)
06	Chi phí lãi vay	31	135.334.695.358	122.026.004.253
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		400.781.626.273	379.228.663.894
09	Tăng các khoản phải thu		(996.864.813.814)	(1.644.095.207.972)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.265.528.364.169)	148.937.145.964
11	Tăng các khoản phải trả		944.349.819.898	1.007.947.209.024
12	Tăng chi phí trả trước		(35.158.830.046)	(18.577.489.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(128.474.565.936)	(112.552.472.921)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	33.2	(16.724.933.894)	(8.087.129.718)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		104.542.308.867	18.385.871.544
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.112.391.737)	(26.796.776.428)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.022.190.144.558)	(255.610.185.613)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(147.513.406.302)	(18.181.860.646)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.729.802.945	793.640.382
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	271.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, (trừ đi tiền thu về)		(225.288.263.194)	(195.070.870.400)
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	(23.532.041.286)
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		1.793.457.157	19.138.528.913
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(375.278.409.394)	44.647.396.963

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B03a-DN/HN

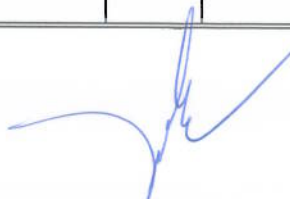
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		439.998.260.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		6.533.615.823.989	5.801.316.288.491
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.053.808.226.508)	(5.769.221.531.635)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	25.2	(131.999.810.000)	(132.442.290.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.787.806.047.481	(100.347.533.944)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		390.337.493.529	(311.310.322.594)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		492.170.967.436	717.432.313.885
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61.345.522	285.265.606
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	882.569.806.487	406.407.256.897



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 8.980 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 9.041 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 9 công ty con trực tiếp sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Tỉnh Đồng Tháp	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	90,28
(2) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF")	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,65
(3) Công ty Cổ phần Châu Âu	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu và ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(4) Công ty TNHH Châu Á ("ASI")	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(5) Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00
(6) Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	sản xuất, chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(7) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	Tỉnh Sóc Trăng	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	54,28
(8) Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân ("TFC")	Tỉnh Cà Mau	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	62,16
(9) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Tỉnh Bến Tre	cung cấp con giống và nuôi trồng thủy sản trong nước	Chưa hoạt động	80,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 9 tháng 4 năm 2015.

Theo đó, kỳ kế toán cho năm hiện hành của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015. Kỳ kế toán cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán như sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 39.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Khác	3 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 8 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. NGHIỆP VỤ MUA MỚI TRONG KỲ

Mua Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")

Vào ngày 13 tháng 5 năm 2015, Công ty mua thêm 2.500.000 cổ phiếu của FMC với tổng giá trị 60.000.000.000 VNĐ. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại FMC tăng từ 38,28% đến 50,78% tại ngày này, và FMC trở thành công ty con của Công ty.

Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua thêm khoản đầu tư vào FMC, với chi tiết như sau:

	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị hợp lý tạm tính</i>
Tài sản thuần của FMC tại ngày mua	
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	100.745.171.882
<i>Các khoản phải thu thuần</i>	204.262.959.666
<i>Hàng tồn kho</i>	428.481.298.442
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	102.844.996.703
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	9.370.860.973
<i>Tài sản khác</i>	177.812.695.023
<i>Các khoản nợ phải trả</i>	<u>(654.629.123.360)</u>
Tổng giá trị tài sản thuần của FMC tại ngày mua	368.888.859.329
Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông không kiểm soát	<u>(181.567.096.562)</u>
Phần tài sản thuần mua thêm	187.321.762.767
Giá trị khoản đầu tư đến trước ngày mua	(156.893.663.087)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	<u>29.571.900.320</u>
Giá phí hợp nhất kinh doanh	<u>60.000.000.000</u>

Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty mua thêm 700.000 cổ phiếu của FMC với tổng giá trị 18.192.576.000 VNĐ. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại FMC tăng từ 50,78% đến 54,28% tại ngày này. Chênh lệch giữa số vốn góp thêm và phần sở hữu tăng thêm của Tập đoàn trong tài sản thuần của FMC, trị giá 4.890.558.474 VNĐ được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (*Thuyết minh số 25.1*).

Mua Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân ("TFC")

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp thêm vốn 34.500.000.000 VNĐ để tăng tỷ lệ sở hữu từ 25% đến 62,16%. Theo đó, TFC trở thành Công ty con của Công ty tại ngày này.

Tổng lãi phát sinh từ giao dịch mua giá rẻ như trên trị giá 850.971.542 VNĐ đã được ghi nhận như thu nhập khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Mua thêm sở hữu vào Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty đã tiến hành mua thêm 3.988.271 cổ phiếu của VTF với tổng giá phí là 115.659.859.000 VNĐ. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào VTF từ 80,74% lên 90,28%. Chênh lệch giữa số vốn góp thêm và phần sở hữu tăng thêm của Tập đoàn trong tài sản thuần của VTF, trị giá 10.654.358.757 VNĐ, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (*Thuyết minh số 25.1*).

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	34.968.331.522	10.602.468.312
Tiền gửi ngân hàng	723.168.456.543	409.568.499.124
Các khoản tương đương tiền	124.433.018.422	72.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>882.569.806.487</u>	<u>492.170.967.436</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 5% - 6%/năm.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Phải thu các bên khác	2.817.546.596.965	2.421.287.983.029
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 34</i>)	<u>451.870.381.407</u>	<u>126.442.064.835</u>
	<u>3.269.416.978.372</u>	<u>2.547.730.047.864</u>
Dài hạn		
Phải thu từ bên khác	<u>336.084.903.990</u>	<u>372.829.304.160</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.605.501.882.362</u>	<u>2.920.559.352.024</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(294.267.438.217)</u>	<u>(266.833.548.812)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>3.311.234.444.145</u>	<u>2.653.725.803.212</u>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khách hàng nước ngoài	2.046.369.925.943	1.874.631.184.194
Khách hàng trong nước	1.559.131.956.419	1.045.928.167.830
TỔNG CỘNG	<u>3.605.501.882.362</u>	<u>2.920.559.352.024</u>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	94.634.811	87.949.379
<i>Euro (EUR)</i>	7.037	7.037

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	266.833.548.812	203.608.346.937
Tăng do nghiệp vụ mua Công ty con mới trong kỳ	7.229.650.260	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	21.584.327.143	46.026.401.178
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.380.087.998)	-
Số cuối kỳ	<u>294.267.438.217</u>	<u>249.634.748.115</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho bên khác	648.342.078.960	117.075.234.131
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 34</i>)	211.843.213.982	49.317.860.082
TỔNG CỘNG	<u>860.185.292.942</u>	<u>166.393.094.213</u>
Dự phòng trả trước khó đòi	(1.000.000.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>859.185.292.942</u>	<u>166.393.094.213</u>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Nhà cung cấp trong nước	847.831.292.942	151.039.947.420
Nhà cung cấp nước ngoài	12.354.000.000	15.353.146.793
TỔNG CỘNG	860.185.292.942	166.393.094.213
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	<i>580.000</i>	<i>4.139</i>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoàn lại phải thu	175.487.007.230	290.411.629.897
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Tạm ứng đầu tư khác	24.356.485.942	24.032.013.442
Ký quỹ mở thư tín dụng	20.743.044.639	20.321.387.439
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng		
Khu Công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	-
Chi hộ	11.763.732.663	15.862.360.652
Phải thu cổ tức	708.112.447	29.738.112.447
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng	-	72.025.000.000
Ký quỹ mua ngoại tệ	-	18.200.000.000
Khác	24.145.427.595	22.942.111.092
	<u>300.292.291.274</u>	<u>523.533.095.727</u>
Dài hạn		
Ký quỹ thuê văn phòng	870.938.672	870.938.672
TỔNG CỘNG	301.163.229.946	524.404.034.399
Dự phòng phải thu khó đòi	(33.369.560.811)	(20.200.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	267.793.669.135	504.204.034.399
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	<i>187.882.312.484</i>	<i>366.328.615.275</i>
<i>Bên khác</i>	<i>79.911.356.651</i>	<i>137.875.419.124</i>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thành phẩm	1.617.536.372.430	1.123.991.823.190
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.549.560.123.993	1.272.777.794.554
Hàng hóa	724.168.446.265	49.994.503.767
Nguyên liệu, vật liệu	505.333.272.451	306.990.603.614
Hàng mua đang đi trên đường	386.327.046.362	178.349.534.640
Công cụ và dụng cụ	30.177.705.712	4.005.826.710
Hàng gửi đi bán	-	19.690.288.764
TỔNG CỘNG	4.813.102.967.213	2.955.800.375.239
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.725.403.893)	(3.811.112.200)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.804.377.563.320	2.951.989.263.039

Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(4.914.291.693)	(175.543.200)
Số cuối kỳ	(8.725.403.893)	(3.811.112.200)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33.2)	24.616.177.975	25.200.403.618
Thuế giá trị gia tăng	1.488.150.820	241.200.983
Thuế thu nhập cá nhân	382.210.091	2.268.429.028
Thuế nhập khẩu	6.257.962.810	83.622.786
TỔNG CỘNG	32.744.501.696	27.793.656.415

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	612.352.032.831	911.662.460.926	85.186.322.330	7.711.186.802	6.117.007.482	1.623.029.010.371
Tăng do hợp nhất kinh doanh	146.682.191.387	250.629.571.991	25.292.529.035	4.871.085.039	5.694.734.945	433.170.112.397
Mua mới	-	76.505.031.451	3.711.638.400	128.515.320	-	80.345.185.171
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	32.922.237.940	2.166.070.909	-	-	-	35.088.308.849
Tặng khác	-	642.480.000	-	-	-	642.480.000
Thanh lý	-	(3.087.000.000)	-	-	-	(3.087.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	791.956.462.158	1.238.518.615.277	114.190.489.765	12.710.787.161	11.811.742.427	2.169.188.096.788
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	24.280.172.326	83.987.645.794	6.523.394.298	2.340.965.825	3.410.488.688	120.542.666.931
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	209.317.489.827	497.983.370.685	45.503.676.777	6.397.764.726	4.596.995.042	763.799.297.057
Tăng do hợp nhất kinh doanh	72.615.012.177	163.773.205.913	11.728.105.238	4.618.739.957	4.775.451.705	257.510.514.990
Khấu hao trong kỳ	18.451.927.802	40.952.274.653	4.013.603.751	398.891.988	158.608.298	63.975.306.492
Thanh lý	-	(2.135.175.000)	-	-	-	(2.135.175.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	300.384.429.806	700.573.676.251	61.245.385.766	11.415.396.671	9.531.055.045	1.083.149.943.539
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	403.034.543.004	413.679.090.241	39.682.645.553	1.313.422.076	1.520.012.440	859.229.713.314
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	491.572.032.352	537.944.939.026	52.945.103.999	1.295.390.490	2.280.687.382	1.086.038.153.249

Tập đoàn đã thế chấp một số nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	68.245.575.044	2.744.002.226	942.957.305	25.769.864.208	97.702.398.783
Tăng do hợp nhất kinh doanh	13.057.787.352	10.051.801.557	140.000.000	199.501.200	23.449.090.109
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	81.303.362.396	12.795.803.783	1.082.957.305	25.969.365.408	121.151.488.892
Trong đó:					
Đã khấu trừ hết	-	-	481.658.030	333.726.000	815.384.030
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	903.768.034	761.220.780	5.648.452.380	7.313.441.194
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	843.002.649	134.477.495	141.526.813	1.119.006.957
Hao mòn trong kỳ	-	46.828.655	59.047.477	1.339.228.271	1.445.104.403
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	1.793.599.338	954.745.752	7.129.207.464	9.877.552.554
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	68.245.575.044	1.840.234.192	181.736.525	20.121.411.828	90.388.957.589
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	81.303.362.396	11.002.204.445	128.211.553	18.840.157.944	111.273.936.338

Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Quyền sử dụng đất (i)	210.279.184.366	210.279.184.366
Thuê đất (ii)	45.394.631.457	25.394.631.457
Dây chuyền sản xuất thức ăn	21.471.910.683	-
Dự án xử lý nước thải	19.579.429.229	2.491.446.364
Xây dựng nhà máy	16.259.370.234	-
Sửa chữa kho	10.807.963.658	10.807.963.658
Nâng cấp xưởng chế biến tôm	5.403.055.530	-
Máy móc đang chờ lắp đặt	2.122.684.476	1.587.083.200
Công trình Nhà máy Tiền Giang	-	13.812.934.797
Khác	1.726.833.645	27.272.727
TỔNG CỘNG	<u>333.045.063.278</u>	<u>264.400.516.569</u>

- (i) Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).
- (ii) Khoản này thể hiện phần thanh toán trước giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VNĐ (chưa bao gồm thuế GTGT).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào công ty liên kết	361.246.720.264	496.845.280.981
Đầu tư vào công ty liên doanh	29.799.600.000	29.799.600.000
Đầu tư dài hạn khác	35.330.400.000	41.930.400.000
	<u>426.376.720.264</u>	<u>568.575.280.981</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư trái phiếu ngân hàng (*)	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>436.376.720.264</u>	<u>568.575.280.981</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(32.690.400.000)</u>	<u>(32.690.400.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>403.686.320.264</u>	<u>535.884.880.981</u>

- (*) Số tiền này thể hiện khoản trái phiếu kỳ hạn 10 năm được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào ngày 10 tháng 10 năm 2006 và nợ gốc sẽ được thanh toán khi đáo hạn (ngày 10 tháng 10 năm 2016). Trái phiếu hưởng lãi suất 10,4%/năm và được thanh toán hàng năm, đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư và các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
		% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VNĐ	% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VNĐ
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	Đang hoạt động	48,00	192.000.000.000	48,00	192.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Đang hoạt động	38,64	69.900.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	Đang hoạt động	-	-	38,00	92.239.425.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL")	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM	Chưa hoạt động	40,00	4.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Thủy Sản Hùng Vương	Đang hoạt động	-	-	25,00	8.859.700.000
Công ty liên doanh					
Công ty TNHH Hùng Vương Mascató	Đang hoạt động	60,00	29.799.600.000	60,00	29.799.600.000
TỔNG CỘNG			345.699.600.000		372.898.725.000

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	VNĐ
	<i>Số tiền</i>
Giá gốc đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	372.898.725.000
Tăng giá trị đầu tư	66.900.000.000
Tăng do chuyển từ đầu tư khác	7.000.000.000
Giảm do chuyển sang đầu tư vào công ty con mới	<u>(101.099.125.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>345.699.600.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	153.746.155.981
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh trong kỳ	4.436.869.688
Lợi nhuận chưa thực hiện được loại trừ	(25.946.398.868)
Giảm do chuyển sang đầu tư vào công ty con mới	(65.580.807.206)
Cổ tức công bố trong kỳ	<u>(21.309.099.331)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>45.346.720.264</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>526.644.880.981</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>391.046.320.264</u>

15.2 Đầu tư dài hạn khác

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</u>			<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</u>		
	<i>Giá trị VNĐ</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>% Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>% Tỷ lệ sở hữu</i>
<i>Giá gốc đầu tư</i>						
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	-	-	-	7.000.000.000	-	11,67
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
Công ty Cổ phần Chế biến gạo Sóc Trăng	400.000.000	4.000	2,30	-	-	-
TỔNG CỘNG	35.330.400.000			41.930.400.000		
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	<u>(32.690.400.000)</u>			<u>(32.690.400.000)</u>		
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>2.640.000.000</u>			<u>9.240.000.000</u>		

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền thuê đất trả trước	127.421.150.152	104.071.562.242
Công cụ, dụng cụ	30.487.782.006	9.608.091.293
Khác	12.177.890.685	154.934.662
TỔNG CỘNG	<u>170.086.822.843</u>	<u>113.834.588.197</u>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thay đổi lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	VNĐ	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		-
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ (Thuyết minh số 4)		29.571.900.320
Phân bổ trong kỳ		<u>(246.432.503)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		<u>29.325.467.817</u>

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bên khác	1.091.069.734.785	632.696.218.046
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	559.587.971.909	262.506.614.871
TỔNG CỘNG	<u>1.650.657.706.694</u>	<u>895.202.832.917</u>

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Nhà cung cấp trong nước	1.346.608.664.150	889.566.997.293
Nhà cung cấp nước ngoài	304.049.042.544	5.635.835.624
TỔNG CỘNG	<u>1.650.657.706.694</u>	<u>895.202.832.917</u>
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	13.969.756	264.680
Euro (EUR)	21.454	-

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bên khác	295.385.483.295	65.827.200.083
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 34</i>)	75.813.116.538	121.710.124.065
TỔNG CỘNG	371.198.599.833	187.537.324.148

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khách hàng trong nước	362.747.038.876	177.106.902.178
Khách hàng nước ngoài	8.451.560.957	10.430.421.970
TỔNG CỘNG	371.198.599.833	187.537.324.148
<i>Trong đó ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	400.878	495.083

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 33.2</i>)	13.486.243.968	21.563.726.879	(16.724.933.894)	18.325.036.953
Thuế thu nhập cá nhân	7.539.627.035	8.539.941.892	(3.364.021.725)	12.715.547.202
Thuế giá trị gia tăng	135.344.683	1.253.878.197	(611.984.737)	777.238.143
Thuế tài nguyên môi trường	-	11.025.812	-	11.025.812
Các loại thuế khác	5.220.000	948.889.188	(926.482.440)	27.626.748
TỔNG CỘNG	21.166.435.686	32.317.461.968	(21.627.422.796)	31.856.474.858

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí lãi vay	56.731.652.795	49.871.523.373
Chiết khấu thương mại	53.252.004.983	58.818.845.973
Chi phí vận chuyển và cước tàu	15.215.299.177	14.339.668.905
Chi phí mua nguyên vật liệu	8.089.146.475	13.429.960.488
Chi phí hoa hồng	6.147.185.118	5.977.178.861
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	6.133.200.000	4.640.000.000
Khác	3.428.590.910	4.005.211.407
TỔNG CỘNG	148.997.079.458	151.082.389.007

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	46.412.759.224	38.815.349.512
Tạm ứng hoàn lại phải trả	33.179.393.435	75.575.438.185
Bồi thường phải trả	20.567.041.682	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	12.040.032.226	1.869.494.029
Khác	5.908.475.886	4.092.159.561
	<u>118.107.702.453</u>	<u>120.352.441.287</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.030.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>119.137.702.453</u>	<u>120.352.441.287</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	68.053.684.359	106.876.823.697
Bên khác	51.084.018.094	13.475.617.590

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên Tập đoàn.

24. VAY

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 24.1)	5.873.916.176.332	3.758.623.920.337
Trái phiếu đến hạn (Thuyết minh số 24.2)	369.999.999.996	269.999.999.996
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	29.600.000.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân	3.844.441.000	6.050.000.000
	<u>6.277.360.617.328</u>	<u>4.034.673.920.333</u>
Dài hạn		
Trái phiếu dài hạn (Thuyết minh số 24.2)	761.255.554.861	697.139.120.375
TỔNG CỘNG	<u>7.038.616.172.189</u>	<u>4.731.813.040.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	US\$			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam					
Vay VNĐ	1.362.045.242.012		Từ ngày 10 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 12 năm 2015	5,20 - 8,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; máy móc và thiết bị; Nhà máy sản xuất thực ăn; Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 80 tỷ VNĐ
Vay USD	454.911.715.231	20.843.000	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2015 đến ngày 30 tháng 10 năm 2015	2,10 - 4,00	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
Vay VNĐ	1.326.988.194.496		Từ ngày 5 tháng 7 năm 2015 đến ngày 1 tháng 3 năm 2016	5,50 - 7,00	Nhà máy sản xuất thực ăn, máy móc và thiết bị của nhà máy; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại ngân hàng này; các khoản phải thu khách hàng; nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, và các tài sản cố định hữu hình khác
Vay USD	853.817.143.264	39.130.877	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2015 đến ngày 25 tháng 11 năm 2015	2,20 - 4,00	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam					
Vay VNĐ	2.830.000.000		Từ ngày 2 tháng 6 năm 2014 đến ngày 13 tháng 9 năm 2014	8,70	Quyền sử dụng đất; máy móc và thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam					
Vay USD	40.775.280.000	1.867.000	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2015 đến ngày 1 tháng 9 năm 2015	3,00	Tin chấp

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	US\$			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương					
Vay USD	39.985.690.559	1.833.171	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến ngày 29 tháng 12 năm 2015	3,20 - 3,50	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam)					
Vay USD	296.785.846.154	13.600.000	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2015 đến ngày 5 tháng 12 năm 2015	2,80 - 3,20	Toàn bộ khoản phải thu và hàng tồn kho được tài trợ bởi khoản vay ngân hàng và tiền bảo hiểm đối với những hàng tồn kho này
Vay VNĐ	93.947.573.140		Từ ngày 24 tháng 8 năm 2015 đến ngày 1 tháng 11 năm 2015	5,00 – 5,40	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với 10 triệu đô la Mỹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng					
Vay USD	312.623.045.081	14.332.415	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2015 đến ngày 25 tháng 11 năm 2015	2,80	Cổ phiếu HVG, AGF, VTF và hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu là 270 tỷ VNĐ
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam					
Vay VNĐ	66.927.702.806		Từ ngày 16 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 10 năm 2015	6,98	Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; phương tiện vận tải
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Khu vực Minh Hải					
Vay VNĐ	6.688.574.786		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	7,80	Máy móc thiết bị của TFC với tổng giá trị 12 tỷ VNĐ

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Việt Nam					
Vay USD	166.864.153.846	7.650.000	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2015 đến ngày 20 tháng 11 năm 2015	3,00	Hàng hóa mua được từ khoản vay và các khoản phải thu có được từ việc bán những hàng hóa này
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex					
Vay USD	88.892.163.360	4.070.154	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2015 đến ngày 11 tháng 12 năm 2015	4,00	Tin chấp
Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam					
Vay USD	269.267.229.941	12.329.086	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2015 đến ngày 30 tháng 10 năm 2015	2,20 – 2,30	Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải; Hàng tồn kho; Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam					
Vay USD	241.745.181.122	11.077.610	Từ ngày 18 tháng 10 năm 2015 đến ngày 10 tháng 2 năm 2016	3,20	Bảo lãnh bởi VTF; hàng tồn kho
Vay VND	38.240.378.208		Từ ngày 18 tháng 11 năm 2015 đến ngày 26 tháng 12 năm 2015	5,20 – 5,50	Các khoản phải thu với tổng giá trị tương đương với 80 tỷ đồng
Ngân hàng TNHH Indovina					
Vay USD	36.363.600.000	1.665.000	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 19 tháng 9 năm 2015	3,20	Tin chấp
Vay VND	25.480.972.288		Từ ngày 2 tháng 10 năm 2015 đến ngày 6 tháng 11 năm 2015	6,00	Tin chấp

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	US\$			
Ngân hàng TNHH CTBC					
Vay VNĐ	72.602.250.038		Từ ngày 6 tháng 11 năm 2015 đến ngày 4 tháng 12 năm 2015	5,00 - 5,20	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với 5 triệu đô la Mỹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam					
Vay USD	76.134.240.000	3.486.000	Từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 đến ngày 27 tháng 11 năm 2015	3,25 – 3,55	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	5.873.916.176.332	131.884.313			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Trái phiếu

Chi tiết các khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	300.000.000.000	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, đáo hạn sau cùng ngày 29 tháng 5 năm 2018	9,00	20.000.000 cổ phiếu HVG
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đến hạn trả</i>	100.000.000.000			
<i>Chi phí phát hành</i>	(3.582.601.010)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	233.333.333.336	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc trả hàng tháng, lãi trả hàng quý và ngày đáo hạn sau cùng là ngày 30 tháng 10 năm 2017	10,50	Bảo lãnh bởi VTF
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đến hạn trả</i>	99.999.999.996			
<i>Chi phí phát hành</i>	(3.731.095.679)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	615.000.000.000	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc và lãi thanh toán 6 tháng/lần, và ngày đáo hạn sau cùng là ngày 14 tháng 11 năm 2017	8,50	Quyền sử dụng đất; 19.000.000 cổ phiếu AGF; 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đến hạn trả</i>	170.000.000.000			
<i>Chi phí phát hành</i>	(9.764.081.790)			
TỔNG CỘNG	<u>1.131.255.554.857</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	761.255.554.861			
<i>Đến hạn trả</i>	369.999.999.996			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam	<u>29.600.000.000</u>	Ngày 14 tháng 12 năm 2015	10,50	Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; phương tiện vận tải
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	-			
<i>Đến hạn trả</i>	29.600.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.199.999.930.000	194.793.779.000	91.557.332.851	89.678.646.304	(73.430.059)	762.725.521.497	2.338.681.779.593
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	144.291.807.520	144.291.807.520
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(119.999.993.000)	(119.999.993.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	23.960.334.750	21.826.042.652	-	(45.786.377.402)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.142.075.150)	(22.142.075.150)
Khác	-	-	-	-	(7.892.324)	7.892.324	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.199.999.930.000	194.793.779.000	115.517.667.601	111.504.688.956	(81.322.383)	719.096.775.789	2.340.831.518.963
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	1.319.998.100.000	194.793.779.000	118.171.890.581	111.504.688.956	(73.430.059)	616.948.927.132	2.361.343.955.610
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	1.319.998.100.000	194.793.779.000	229.676.579.537	-	(73.430.059)	616.948.927.132	2.361.343.955.610
Phát hành mới (*)	439.998.260.000	-	-	-	-	-	439.998.260.000
Cổ phiếu thường (*)	131.998.960.000	(131.998.960.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	74.944.927.804	74.944.927.804
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(15.544.917.231)	(15.544.917.231)
Phân phối lợi nhuận	-	-	24.896.734.048	-	-	(24.896.734.048)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.479.461.970)	(9.479.461.970)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(131.999.810.000)	(131.999.810.000)
Điều chuyển quỹ	-	-	(40.000.000.000)	-	-	-	(40.000.000.000)
Khác	-	-	-	-	-	(3.898.000.000)	(3.898.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.891.993.320.000	62.796.819.000	214.573.313.585	-	(73.430.059)	506.074.931.687	2.675.364.954.213

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 57.199.522 cổ phiếu, bao gồm 43.999.936 cổ phiếu được chào bán với giá 10.000 đồng/cổ phiếu và 13.199.586 cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, tại ngày này, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 1.319.998.100.000 VNĐ lên 1.891.993.320.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 14 vào ngày 1 tháng 7 năm 2015.

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
Tăng trong kỳ	571.995.220.000	-
Số cuối kỳ	1.891.993.320.000	1.199.999.930.000
Cổ tức		
Chi trả bằng cổ phiếu	-	119.999.993.000
Chi trả bằng tiền	131.999.810.000	132.442.290.800

25.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cổ phiếu được phép phát hành	189.199.332	131.999.810
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	189.199.332	131.999.810
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	189.199.332	131.999.810

25.4 Lãi trên cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	74.944.927.804	144.291.807.520
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	167.807.151	131.999.733
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	447	1.093

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần của kỳ này, như được đề cập tại *Thuyết minh số 25.1*.

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VNĐ
	Giá trị
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	491.968.582.473
Tăng do nghiệp vụ công ty mẹ mua mới Công ty con trong kỳ	209.042.989.203
Vốn điều lệ đã góp	25.552.930.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	15.799.487.823
Giảm sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại các công ty trong Tập đoàn	(118.307.517.769)
Cổ tức công bố	(33.093.340.662)
	<hr/>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	590.963.131.068

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	7.128.474.818.640	6.985.499.687.732
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	2.518.639.871.438	1.829.514.351.033
Doanh thu nội địa - hàng hóa	1.828.312.925.753	1.947.650.088.464
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.856.290.069.339	2.111.429.515.567
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	619.453.267.063	818.018.604.466
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	288.002.245.836	259.156.670.466
Doanh thu khác	17.776.439.211	19.730.457.736
Các khoản giảm trừ doanh thu	(78.768.044.139)	(56.732.191.689)
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	(58.283.037.157)	(41.780.910.518)
Hàng bán bị trả lại	(14.499.835.885)	(7.769.010.363)
Giảm giá hàng bán	(5.985.171.097)	(7.182.270.808)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	7.049.706.774.501	6.928.767.496.043
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	2.460.356.834.281	1.829.514.351.033
Doanh thu nội địa - hàng hóa	1.835.572.341.323	1.947.650.088.464
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.834.692.768.673	2.054.697.323.878
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	613.306.145.177	818.018.604.466
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	288.002.245.836	259.156.670.466
Doanh thu khác	17.776.439.211	19.730.457.736
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	5.780.893.368.245	5.747.219.936.204
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 34)	1.268.813.406.256	1.181.547.559.839

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.073.549.511	14.610.463.291
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.984.096.881	17.850.916.805
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	37.102.757.144
Khác	135.343.420	294.891.943
TỔNG CỘNG	<u>20.192.989.812</u>	<u>69.859.029.183</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Giá vốn thức ăn thủy sản	2.330.360.030.605	1.686.253.597.362
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	1.674.365.239.509	1.782.091.256.028
Giá vốn xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.695.666.147.923	1.874.298.217.157
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	501.337.000.181	674.889.789.463
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	288.045.108.496	259.222.549.736
Giá vốn dịch vụ khác	30.788.883.288	48.066.850.551
TỔNG CỘNG	<u>6.520.562.410.002</u>	<u>6.324.822.260.297</u>

29. PHẦN LÃI (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Ảnh hưởng lãi (lỗ) từ giao dịch nội bộ	18.001.082.489	(4.640.003.373)
Lãi từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh trong kỳ	4.436.869.688	1.149.884.548
LÃI (LỖ) THUẬN	<u>22.437.952.177</u>	<u>(3.490.118.825)</u>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	136.581.343.753	155.187.646.124
Chi phí hoa hồng	11.544.393.611	11.532.616.687
Chi phí mua ngoài	11.188.946.114	37.135.683.866
Khác	49.061.246.771	49.055.237.503
	<u>208.375.930.249</u>	<u>252.911.184.180</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	20.295.470.387	21.626.311.530
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.701.488.230	44.437.222.243
Khác	34.850.267.652	31.510.629.106
	<u>74.847.226.269</u>	<u>97.574.162.879</u>
TỔNG CỘNG	<u>283.223.156.518</u>	<u>350.485.347.059</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	135.334.695.358	122.026.004.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.907.624.574	9.545.245.195
Chi phí khác	3.732.177.385	2.810.877.620
TỔNG CỘNG	<u>167.974.497.317</u>	<u>134.382.127.068</u>

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	6.106.267.993.457	6.686.699.669.496
Chi phí nhân công	263.259.351.280	188.400.373.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.764.523.564	242.206.529.376
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 17)	65.666.843.398	61.024.353.547
Chi phí khác	116.826.854.821	211.512.532.467
TỔNG CỘNG	<u>6.803.785.566.520</u>	<u>7.389.843.458.604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho mười (10) năm đầu trên thu nhập chịu thuế và bằng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Thuế suất áp dụng cho kỳ 2015 là 22% và 20% cho những năm tiếp theo.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 15% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.363.106.660	17.862.155.504
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	18.866.151.947	9.665.424.622
TỔNG CỘNG	41.229.258.607	27.527.580.126

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.973.674.234	268.980.576.708
Các điều chỉnh lợi nhuận kế toán:		
Lỗi tính thuế của các công ty trong Tập đoàn	63.747.179.088	34.847.891.074
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	(44.415.608.181)	(36.322.614.723)
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	(37.102.757.144)
Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	6.082.949.340	3.505.113.097
Chi phí không được khấu trừ	1.756.445.793	3.195.447.155
Thay đổi các khoản dự phòng	(1.752.152.281)	1.589.178.935
Thay đổi chi phí phải trả	12.198.933.229	(9.214.681.933)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá	(14.509.042.180)	(9.098.693.741)
Phần lãi từ công ty liên kết, liên doanh	(4.436.869.688)	(1.149.884.548)
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(850.971.542)	(65.783.453.511)
Khác	(2.639.998.554)	3.601.936.272
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện tại trước chuyển lỗ	147.154.539.258	157.048.057.641
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(16.559.789.207)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành sau chuyển lỗ	147.154.539.258	140.488.268.434
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.526.713.832	30.907.419.055
Thuế TNDN được ưu đãi	(5.278.475.116)	(12.708.666.763)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	2.114.867.944	(336.596.788)
Chi phí thuế TNDN ước tính sau miễn giảm	22.363.106.660	17.862.155.504
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	13.486.243.968	1.179.649.874
Thuế TNDN trả thừa đầu kỳ	(25.200.403.618)	(15.175.121.805)
Thuế TNDN trả thừa mang sang từ việc mua công ty con mới	(215.154.138)	-
Thuế TNDN giảm trong kỳ	(16.724.933.894)	(16.665.517.465)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN đã nộp bằng tiền trong kỳ	(16.724.933.894)	(8.087.129.718)
Thuế TNDN đã nộp bằng cách trừ với thuế GTGT được hoàn	-	(8.578.387.747)
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	(6.291.141.022)	(12.798.833.892)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 11)	(24.616.177.975)	(20.727.182.381)
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 20)	18.325.036.953	7.928.348.489

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 258.139.370.176 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 194.392.191.088 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VNĐ		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2015	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2015
2013	2018	167.392.163.944	-	-	167.392.163.944
2014	2019	27.000.027.144	-	-	27.000.027.144
2015	2020	63.747.179.088	-	-	63.747.179.088
		258.139.370.176	-	-	258.139.370.176

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các kỳ kế toán này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho giá trị lỗ phát sinh năm 2013 theo ước tính của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

33.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ		VNĐ	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ kỳ trước chuyển sang	32.348.949.122	40.223.963.541	(7.875.014.419)	(3.643.153.625)
Lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	21.406.150.823	30.717.945.702	(9.311.794.879)	(7.468.184.531)
Chi phí phải trả	16.285.706.663	13.923.729.835	2.361.976.828	1.169.672.848
Các khoản dự phòng	4.590.365.134	3.659.000.467	(362.298.321)	1.331.661.320
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.752.105.988)	(2.956.947.937)	(2.876.865.663)	(2.001.712.623)
Doanh thu hoãn lại	149.086.873	951.242.366	(802.155.493)	946.291.989
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	69.028.152.627	86.518.933.974		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(18.866.151.947)	(9.665.424.622)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lương và các chi phí liên quan	6.775.720.867	3.729.653.726

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa Bán hàng hóa Dịch vụ gia công Mượn hàng tồn kho Cung cấp dịch vụ Tạm ứng hoàn lại phải thu	369.587.233.550 125.803.255.756 27.126.432.000 6.060.397.348 1.927.848.500 -	347.382.165.870 280.053.454.716 - 12.491.325.420 - 40.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Tạm ứng hoàn lại phải thu	199.067.820.000 152.055.854.027 7.136.947.140 -	212.180.706.000 86.403.457.637 - 20.000.000.000

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu, nguyên vật liệu Bán hàng hóa, cá nguyên liệu Cung cấp dịch vụ Thuế ao Tạm ứng hoàn lại phải thu Chi phí trả hộ	336.085.050.700 286.618.054.119 10.503.008.410 6.663.666.673 - -	303.569.315.134 233.163.306.081 - 1.232.000.000 14.634.287.455 2.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, thành phẩm Mua thành phẩm Dịch vụ gia công Tạm ứng hoàn lại phải trả Tạm ứng hoàn lại phải thu	159.503.521.030 79.333.300.000 7.850.433.810 - -	190.792.523.350 183.711.132.000 - 24.000.000.000 1.400.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm, phụ phẩm Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Chi phí trả hộ Cổ tức	167.192.053.392 136.368.455.800 15.998.329.566 9.826.021.831	118.397.489.328 113.538.158.600 13.522.477.775 -
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản Cung cấp dịch vụ	121.375.474.920 105.513.104.800 4.623.714.700	42.065.998.679 81.633.834.640 -

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Tạm ứng hoàn lại phải thu Mua thành phẩm	63.022.928.500 3.268.000.000 -	39.566.512.500 6.110.273.000 13.265.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm Bán hàng hóa Tạm ứng hoàn lại phải thu Chi phí chi hộ	131.574.914.463 28.838.541.934 10.932.000.000 3.438.000.000	- 53.307.797.737 - -
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	180.399.393.408	59.885.896.489
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm Mua nguyên vật liệu	108.190.015.276 -	112.806.782.388 4.251.580.231
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản Mua nguyên vật liệu	39.917.797.912 30.264.565.800	31.677.326.546 83.922.517.500
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	8.921.836.163	6.847.206.115
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	4.927.988.800	1.650.974.700

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	241.721.223.221	12.528.584.144	
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán cá nguyên liệu	58.132.938.750	31.126.408.450	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	52.495.547.185	-	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	37.586.469.504	44.937.952.775	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản, doanh thu dịch vụ	20.322.959.133	25.039.795.953	
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	19.109.486.654	4.711.816.742	
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	11.911.880.595	335.445.720	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, cá nguyên liệu	10.049.876.365	18.214.000	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán thức ăn thủy sản	540.000.000	-	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu	-	7.743.847.051	
			451.870.381.407	126.442.064.835	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	VND
<i>Trả trước ngắn hạn cho người bán</i>					
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	121.149.120.047	1.325.375.548	
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	32.367.768.000	-	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	25.095.224.122	41.191.057.462	
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	17.599.215.000	-	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	6.499.548.997	-	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	4.045.205.316	4.045.205.316	
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	3.750.000.000	1.750.000.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phúc Lâm	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	1.337.132.500	-	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	-	1.006.221.756	
			211.843.213.982	49.317.860.082	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
VND				
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu Lãi phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	41.164.076.674	60.593.116.675
Công ty Cổ phần Thực sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	30.000.480.758	30.000.480.758
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy Sản Xuất khẩu Tác Vân	Công ty liên kết (kỳ trước)	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	4.030.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	-	44.500.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	294.142.522
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Tạm ứng hoàn lại phải thu Chi phí trả hộ	20.254.930.556	25.063.582.667
Công ty Cổ phần Thực ăn Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	25.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Chi phí trả hộ	20.254.930.556	20.254.930.556
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.000.000.000	20.000.000.000
Ông Lê Nam Thành	Cổ đồng	Tạm ứng hoàn lại phải thu Phải thu khác	11.686.712.049	15.862.360.652
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	10.000.000.000	10.000.000.000
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	316.031.520
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	4.068.000.000	-
		Cổ tức	708.112.447	413.969.925
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	30.000.000.000
			187.882.312.484	366.328.615.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
VND				
Phải trả ngắn hạn người bán				
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản, dịch vụ gia công	249.951.818.583	133.719.431.041
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm	103.746.383.471	77.554.330.079
Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản	73.616.190.010	27.225.379.110
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	53.527.713.744	11.387.749.500
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Thuê ao	50.522.322.726 528.000.000	1.623.259.422 733.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm, dịch vụ gia công	26.520.632.957	2.553.718.494
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	777.559.518	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	342.191.400	225.225.000
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	55.159.500	4.084.071.222
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	-	3.400.451.003
			559.587.971.909	262.506.614.871

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua hàng hóa	46.465.826.730	110.929.494.260	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua bã đậu nành	24.789.162.000	-	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua cá	3.936.555.699	-	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Ứng trước cung cấp dịch vụ	621.572.109	-	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	-	10.780.629.805	
			75.813.116.538	121.710.124.065	
Phải trả ngắn hạn khác					
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	24.240.000.000	24.240.000.000	
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	21.445.625.087	19.107.674.756	
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	20.845.625.087	19.707.674.756	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	1.000.000.000	8.000.000.000	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	522.434.185	522.434.185	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	35.299.040.000	
			68.053.684.359	106.876.823.697	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thực ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.460.356.834.281	4.332.159.748.554	257.190.191.666		7.049.706.774.501
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	314.413.878.400	1.115.603.419.555	-	(1.430.017.297.955)	-
Tổng doanh thu					7.049.706.774.501
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	102.952.723.294	55.376.680.905	13.388.558.313	(39.744.288.278)	131.973.674.234
Chi phí thuế TNDN					(22.363.106.660)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(18.866.151.947)
Lợi nhuận thuần sau thuế					90.744.415.627
Ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Tài sản và công nợ					
Tổng tài sản	2.362.657.859.421	9.471.022.549.335	1.232.768.373.507	(328.724.234.099)	12.737.724.548.164
Tổng công nợ	1.329.962.090.034	7.617.447.877.050	852.710.729.898	(328.724.234.099)	9.471.396.462.883
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ	272.335.795.096	619.546.437.514	194.155.920.639	-	1.086.038.153.249
Tài sản cố định hữu hình	19.759.098.955	82.166.954.879	9.347.882.504	-	111.273.936.338
Tài sản cố định vô hình					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Thực ăn thủy sản	Cá và các sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
				VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.829.514.351.033	5.099.253.145.010		6.928.767.496.043
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	185.883.023.860	1.137.922.084.263	(1.323.805.108.123)	-
Tổng doanh thu				<u>6.928.767.496.043</u>
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	74.932.320.094	143.171.751.094	50.876.505.520	268.980.576.708
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				(17.862.155.504)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				(9.665.424.622)
Lợi nhuận thuần sau thuế				<u>241.452.996.582</u>
Tài sản và công nợ				
<i>Tổng tài sản</i>	1.620.913.949.545	7.615.156.192.029	(227.140.817.203)	9.008.929.324.371
<i>Tổng công nợ</i>	621.690.654.857	5.761.066.948.634	(227.140.817.203)	6.155.616.786.288
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				859.229.713.314
Tài sản cố định hữu hình	290.102.200.360	569.127.512.954	-	859.229.713.314
Tài sản cố định vô hình	21.116.398.515	69.272.559.074	-	90.388.957.589

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.844.348.731.959	5.205.358.042.542		7.049.706.774.501
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	1.430.017.297.955	(1.430.017.297.955)	-
Tổng doanh thu				7.049.706.774.501
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	2.046.369.925.943	2.371.849.470.412	(812.717.513.993)	3.605.501.882.362
Tài sản không phân bổ	-	-	-	9.132.222.665.802
Tổng tài sản				12.737.724.548.164
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình				1.086.038.153.249
Tài sản cố định vô hình				111.273.936.338
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.054.697.323.878	4.874.070.172.165		6.928.767.496.043
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	1.323.805.108.123	(1.323.805.108.123)	-
Tổng doanh thu				6.928.767.496.043
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	1.874.631.184.194	1.553.597.179.603	(507.669.011.773)	2.920.559.352.024
Tài sản không phân bổ				6.088.369.972.347
Tổng tài sản				9.008.929.324.371
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình				859.229.713.314
Tài sản cố định vô hình				90.388.957.589

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	5.446.081.272	11.604.101.292
Trên 1 - 5 năm	14.683.982.429	15.545.262.509
Trên 5 năm	99.820.478.382	106.943.674.432
TỔNG CỘNG	<u>119.950.542.083</u>	<u>134.093.038.233</u>

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<u>Theo GCNĐKKD</u>		<u>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</u>	
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	200.000.000.000	90,00	68.230.000.000	111.770.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	<u>20.000.000.000</u>	80,00	-	<u>16.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>220.000.000.000</u>		<u>68.230.000.000</u>	<u>127.770.000.000</u>

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 268.670.090.739 VNĐ; (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 212.944.917.419 VNĐ) liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và mua sắm các máy móc và thiết bị mới phục vụ hoạt động.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
		VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
USD	50	(13.472.994.355)
VNĐ	100	(34.614.474.947)
USD	(50)	13.472.994.355
VNĐ	(100)	34.614.474.947
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
USD	50	(7.375.419.315)
VNĐ	100	(25.127.147.593)
USD	(50)	7.375.419.315
VNĐ	(100)	25.127.147.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
	%	VNĐ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	2	(18.826.865.012)
	-2	18.826.865.012
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	1	3.556.517.501
	-1	(3.556.517.501)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
30 tháng 6 năm 2015			
Các khoản vay	6.277.360.617.328	761.255.554.861	7.038.616.172.189
Phải trả người bán	1.650.657.706.694	-	1.650.657.706.694
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	195.643.023.345	-	195.643.023.345
	8.123.661.347.367	761.255.554.861	8.884.916.902.228
31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay	4.034.673.920.333	713.333.333.338	4.748.007.253.671
Phải trả người bán	895.202.832.917	-	895.202.832.917
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	258.464.336.377	-	258.464.336.377
	5.188.341.089.627	713.333.333.338	5.901.674.422.965

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu AGF, VTF và FMC của Công ty và Cổ phiếu HVG của Ông Dương Ngọc Minh làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 866.123.392.433 VNĐ.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 24, Tập đoàn đã sử dụng một số tài khoản tiền gửi, khoản phải thu, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không khác biệt lớn so với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

39. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	40.100.000.000	(40.100.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	32.000.000.000	32.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.920.559.352.024	(372.829.304.160)	2.547.730.047.864
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8.100.000.000	8.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	397.987.564.324	125.545.531.403	523.533.095.727
Tài sản ngắn hạn khác	125.545.531.403	(125.545.531.403)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	372.829.304.160	372.829.304.160
Phải thu dài hạn khác	-	870.938.672	870.938.672
Tài sản dài hạn khác	870.938.672	(870.938.672)	-
Chi phí trả trước dài hạn	130.028.801.160	(16.194.212.963)	113.834.588.197
Phải trả dài hạn khác	15.885.851.565	(15.885.851.565)	-
Vay dài hạn	713.333.333.338	(16.194.212.963)	697.139.120.375
Dự phòng phải trả dài hạn	-	15.885.851.565	15.885.851.565
Quỹ đầu tư phát triển	118.171.890.581	111.504.688.956	229.676.579.537
Quỹ dự phòng tài chính	111.504.688.956	(111.504.688.956)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
			VNĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Doanh thu hoạt động tài chính	135.642.482.694	(65.783.453.511)	69.859.029.183
Thu nhập khác	21.682.139.853	65.203.488.759	86.885.628.612
Chi phí khác	(3.931.688.633)	579.964.752	(3.351.723.881)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(119.999.993.000)	(12.442.297.800)	(132.442.290.800)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	(12.442.297.800)	12.442.297.800	-

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015